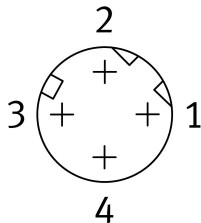


**Cáp kết nối**  
**NEBC-D12G4-ES-1-S-R3G4-ET**  
Số bộ phận: 8040451

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                | Giá trị                                                                              |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên cáp                                 | với giá đỡ nhãn tên                                                                  |
| tần số kết nối                          | 50                                                                                   |
| trọng lượng sản phẩm                    | 93.5 g                                                                               |
| Cổng nối điện 1, chức năng              | Phía thiết bị hiện trường                                                            |
| Cổng nối điện 1, thiết kế               | tròn                                                                                 |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối           | Giắc cắm                                                                             |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp             | thẳng                                                                                |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối      | M12x1, D-được mã hóa theo EN 61076-2-101                                             |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây        | 4                                                                                    |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng | 4                                                                                    |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn               | Khóa vít với hình lục giác SW13 và rãnh dọc                                          |
| Cổng nối điện 2, chức năng              | Phía điều khiển                                                                      |
| Cổng nối điện 2, thiết kế               | góc                                                                                  |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối           | Giắc cắm                                                                             |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp             | thẳng                                                                                |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối      | RJ45 theo IEC 60603-7-3                                                              |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây             | 8                                                                                    |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng | 4                                                                                    |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn               | Khóa chốt                                                                            |
| Dải điện áp hoạt động DC                | 0 V...30 V                                                                           |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C         | 1.3 A                                                                                |
| Độ chịu điện áp xung                    | 0.8 KV                                                                               |
| Lưu ý về điện áp chịu xung              | Do được che chắn nên cho phép dòng điện rò lên đến 20 mA.                            |
| Lớp bảo vệ                              | có                                                                                   |
| Đặc tính truyền tải                     | Tương ứng với danh mục 5, EN 50173, loại D<br>Theo danh mục 5, ISO/IEC 11801, loại D |
| Đặc điểm kỹ thuật cáp Ethernet          | Loại: CAT.5                                                                          |
| Chiều dài cáp                           | 1 m                                                                                  |
| Đặc điểm dây dẫn                        | thích hợp cho máng xích                                                              |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dòng điều kiện kiểm tra                                     | Độ bền mỗi khi uốn: theo tiêu chuẩn Festo<br>Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu<br>Máng xích: > 2 triệu chu kỳ, bán kính uốn 100 mm |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định                        | 40 mm                                                                                                                            |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển               | 100 mm                                                                                                                           |
| Đường kính cáp                                              | 6.7 mm                                                                                                                           |
| Dung sai đường kính cáp                                     | ± 0,3 mm                                                                                                                         |
| Cấu tạo cáp                                                 | 4 x 0,34 mm <sup>2</sup>                                                                                                         |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.34 mm <sup>2</sup><br>AWG22                                                                                                    |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP65<br>IP67                                                                                                                     |
| Tính chất đặc biệt                                          | Chống dầu                                                                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -25 °C...80 °C                                                                                                                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -20 °C...60 °C                                                                                                                   |
| Nhiệt độ bảo quản                                           | -25 °C...80 °C                                                                                                                   |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU                                                                                                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS                                                                                                        |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L                                                                                                                   |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS                                                                                                                    |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                                                                                                                                |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                         |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                                                                                                                       |
| Màu vỏ cáp                                                  | màu xanh lá                                                                                                                      |
| Vật liệu vỏ                                                 | Đồng thau, mạ niken<br>PA<br>TPE-U(PUR)                                                                                          |
| nhà màu                                                     | màu đen                                                                                                                          |
| Vật liệu khóa vít                                           | Kẽm đúc áp lực, mạ niken                                                                                                         |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Đồng thau<br>mạ vàng                                                                                                             |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PE                                                                                                                               |
| Vật liệu ống nối có ren                                     | Kẽm đúc áp lực                                                                                                                   |